



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế

mgiworldwide

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-33

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 04/10/2024 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội. Tuy nhiên toàn bộ khối sản xuất, một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu công nghiệp Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội và Chi nhánh Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Chủ tịch
Ông Lê Duy Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên
Bà Mai Thị Loan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Quang Huân	Trưởng ban
Ông Vũ Hồng Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Thanh	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT
----------------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

TM. Ban Lãnh đạo

Chữ tích HĐQT



Nguyễn Thành Nam

Số: 266/BCKT-TC/AVA.NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp, được lập ngày 24/03/2025, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 25/3/2024.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Đỗ Thị Duyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
3642-2021-126-1
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Trần Thị Lan Anh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4992-2024-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		795.699.180.220	769.517.691.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	139.472.576.267	119.887.523.608
1. Tiền	111		137.472.576.267	117.187.523.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	100.000.000.000	240.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	240.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338.927.926.508	284.564.963.630
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	314.289.865.813	268.187.274.576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.093.872.874	12.491.891.969
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.544.187.821	3.885.797.085
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	215.206.223.630	123.739.089.341
1. Hàng tồn kho	141		215.206.223.630	123.739.089.341
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.092.453.815	1.326.114.637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.134.574.494	1.326.114.637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		957.879.321	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		411.107.875.205	320.185.857.917
I. Tài sản cố định	220		246.012.863.559	291.893.681.140
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	246.012.863.559	291.893.681.140
- Nguyên giá	222		1.203.956.464.106	1.148.390.905.917
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(957.943.600.547)	(856.497.224.777)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	6.865.325.550	14.778.641.582
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.865.325.550	14.778.641.582
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		148.229.686.096	3.513.535.195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	148.229.686.096	3.513.535.195
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.206.807.055.425	1.089.703.549.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		485.826.911.536	432.742.297.875
I. Nợ ngắn hạn	310		484.546.911.536	431.462.297.875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	130.788.662.141	116.101.156.903
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	333.423.850	683.398.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	21.335.009.691	15.098.434.862
4. Phải trả người lao động	314		140.025.074.585	111.326.212.159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	905.689.278	1.221.994.004
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.390.661.962	17.077.397.082
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	121.987.746.402	110.184.091.454
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	29.789.880.545	32.128.006.363
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.990.763.082	27.641.606.738
II. Nợ dài hạn	330		1.280.000.000	1.280.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.280.000.000	1.280.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		720.980.143.889	656.961.251.258
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	720.980.143.889	656.961.251.258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(440.000.000)	(440.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		426.547.156.313	377.065.026.715
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.872.987.576	100.336.224.543
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		114.872.987.576	100.336.224.543
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.206.807.055.425	1.089.703.549.133

Người lập biểu

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch HĐQT




Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.767.765.246.504	1.533.265.809.102
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	673.454.406	1.110.705.533
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.767.091.792.098	1.532.155.103.569
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.452.948.570.545	1.255.490.512.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		314.143.221.553	276.664.591.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.192.513.388	10.605.700.319
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.181.630.533	3.009.835.624
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.899.818.422	2.881.525.673
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	58.556.888.671	57.339.448.889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	127.573.880.051	115.414.602.315
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		134.023.335.686	111.506.404.839
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.233.667.409	1.652.092.735
12. Chi phí khác	32	VI.8	55.138.547	57.209.899
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.178.528.862	1.594.882.836
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		135.201.864.548	113.101.287.675
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	21.211.403.999	13.860.360.082
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		113.990.460.549	99.240.927.593
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		113.990.460.549	99.240.927.593
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	6.031	5.430
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	6.031	5.430

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch HĐQT




Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	135.201.864.548	113.101.287.675
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	105.237.393.070	97.710.897.502
- Các khoản dự phòng	03	(2.338.125.818)	3.877.854.768
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.429.835.835)	(11.005.249.109)
- Chi phí lãi vay	06	1.899.818.422	2.881.525.673
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	231.571.114.387	206.566.316.509
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(137.270.400.667)	65.127.130.644
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(91.467.134.289)	24.933.122.697
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	103.697.442.793	18.394.399.007
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(144.524.610.758)	(2.739.966.613)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.733.753.747)	(3.261.021.951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.367.836.606)	(10.630.527.838)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(732.311.574)	(771.784.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(53.827.490.461)	297.617.667.860
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.583.323.993)	(44.160.503.520)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	446.881.818	486.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	(20.000.000.000)	(380.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	160.000.000.000	174.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	9.627.611.597	7.673.679.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	106.491.169.422	(242.000.459.891)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	212.370.375.974	218.016.356.682
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(200.566.721.026)	(227.754.995.907)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.882.281.250)	(35.902.225.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.078.626.302)	(45.640.864.225)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119.887.523.608	109.911.179.864
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	139.472.576.267	119.887.523.608

Người lập biểu

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Chức vụ: Giám đốc



Nguyễn Thành Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779, đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101508664, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/02/2020, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội. Tuy nhiên toàn bộ khối sản xuất, một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu công nghiệp Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội và Chi nhánh Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.
Vốn điều lệ của Công ty: 180.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- In bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty có trụ sở chính đặt tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các văn phòng, chi nhánh như sau:

- Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

+ Địa điểm 1: Khối sản xuất số 1 và một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu Công nghiệp Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội;

+ Địa điểm 2: Khối sản xuất số 2 đặt tại đường C1, Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

5.1. Tổng số các công ty con

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

5.2. Danh sách các công con được hợp nhất

Công ty con cấp 1

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	100%	100%	Hà Nội - Sản xuất tem chống giả

5.3. Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 781 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2024, có 788 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên 12 tháng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng đối với thu nhập của Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên. Cụ thể: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 (hai năm), kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 04 (bốn năm) tiếp theo.

Hiện tại công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**21.1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

21.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền		
	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	788.380.253	851.566.914
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.684.196.014	116.335.956.694
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	2.700.000.000
	139.472.576.267	119.887.523.608

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	240.000.000.000	240.000.000.000
Dài hạn				
Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	110.000.000.000	110.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,5%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

Ngắn hạn Các bên khác		
	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	67.352.523.167	63.915.506.064
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	51.047.956.267	53.789.401.139
Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	35.820.595.337	36.371.505.942
Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	24.065.679.795	22.493.047.932
Công ty TNHH Dorco Vina	3.704.799.883	6.973.581.769
Chi nhánh công ty cổ phần thực phẩm hữu nghị tại Miền Bắc	20.662.430.154	14.133.119.627
Khách hàng khác	111.635.881.210	70.511.112.103
	314.289.865.813	268.187.274.576

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty CP Giải pháp điều hòa thông minh Việt Nam	-	1.376.000.000
IWASAKI HOLDINGS CO.,LTD	-	1.392.759.000
JIANG YIN LIDA PRINTING & PACKAGING MACHINERY CO., LTD	-	2.536.275.000
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ TSG	-	1.655.277.200
Công ty CP kỹ thuật xây lắp JSIG	-	655.423.054
Bobst Italia S.p.A	5.143.543.200	-
Công ty cổ phần An Quảng	3.231.280.000	-
Coolibree GMBH	2.410.946.392	-
Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì	7.297.640.000	-
Người bán khác	4.010.463.282	4.876.157.715
	22.093.872.874	12.491.891.969

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng	861.570.000	-	202.000.000	-
Phải thu khác	1.671.963.580	-	3.669.618.425	-
Lãi dự thu	1.200.547.900		2.845.205.480	
Phải thu khác	471.415.680		824.412.945	
Dư Nợ phải trả khác	10.654.241		14.178.660	
	2.544.187.821	-	3.885.797.085	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	175.459.702.991	-	100.362.566.579	-
Công cụ, dụng cụ	5.144.620.782	-	1.405.103.492	-
Chi phí SXKD dở dang	7.398.540.285	-	6.805.429.033	-
Thành phẩm	17.421.197.916	-	9.223.215.897	-
Hàng hóa	9.782.161.656	-	5.942.774.340	-
	215.206.223.630	-	123.739.089.341	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
7.1. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	1.134.574.494	1.326.114.637
	1.134.574.494	1.326.114.637

7.2. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	3.998.646.222	3.513.535.195
Tiền thuê đất Dự án Bao bì xanh	144.231.039.874	
	148.229.686.096	3.513.535.195
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết phụ lục 01)		
9. Tài sản dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2024	01/01/2024
DA tại khu công nghiệp Phố Nối	260.101.970	1.511.035.532
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	4.129.497.650	13.267.606.050
DA Nhà máy bao bì xanh	2.475.725.930	
	6.865.325.550	14.778.641.582
10. Phải trả người bán		
	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty CP Công nghiệp Giấy Ngọc Việt	21.597.764.842	35.737.838.141
Công ty CP Giấy CP	24.372.302.048	-
Công ty TNHH sản xuất Constantia Việt Nam	1.515.437.638	1.495.670.319
Công ty CP Giấy Lộc Xanh	-	17.977.493.992
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	-	6.492.953.500
Chi nhánh Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam tại Bắc Ninh	9.571.234.200	-
Công ty CP Nhựa RELIABLE (Việt Nam)	5.070.587.049	8.058.997.491
Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm New Toyo	-	441.516.269
Công ty TNHH quốc tế Vạn Phú Gia	480.626.190	1.141.277.796
Phải trả người bán ngắn hạn khác	68.180.710.174	44.755.409.395
	130.788.662.141	116.101.156.903
11. Người mua trả tiền trước		
	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH In và Thiết Kế Thương Hiệu Tuấn Hoàng	-	84.285.720
Công ty CP Quốc Tế Bảo Hưng	-	336.319.704
Công ty CP dược liệu Gia Định	-	2.450.000
Công ty Hoá Phẩm Thiên Nông II	142.833.280	-
Công ty Cổ Phần TM& SX Bao Bì An Phương	73.770.800	-
Người mua trả tiền trước khác	116.819.770	260.342.886
	333.423.850	683.398.310

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2024
Thuế GTGT phải nộp	971.663.316	175.337.245.289	179.072.839.935	4.707.257.962
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.884.511.477	4.884.511.477	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.614.496.102	21.321.548.731	11.477.981.338	5.770.928.709
Thuế thu nhập cá nhân	566.050.175	22.384.499.667	22.255.897.585	437.448.093
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.164.645.384	1.164.645.384	-
Các loại thuế khác	4.182.800.098	9.000.000	9.000.000	4.182.800.098
	21.335.009.691	225.101.450.548	218.864.875.719	15.098.434.862

(*) Trong đó

- Số thuế phải nộp:

+ Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:

21.211.403.999

+ Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài:

110.144.732

Cộng

21.321.548.731

- Số thuế đã nộp/ bù trừ:

+ Số thuế TNDN đã nộp:

11.367.836.606

+ Số thuế nhà thầu nước ngoài đã nộp:

110.144.732

Cộng

11.477.981.338

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

Chi phí lãi vay phải trả

Chi phí phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay phải trả	39.823.161	
Chi phí phải trả khác	865.866.117	1.221.994.004
	905.689.278	1.221.994.004

14. Phải trả khác

14.1. Ngắn hạn

Các bên khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	1.273.126.329	703.956.084
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.115.509.514	502.368.737
Phải trả phải nộp khác	4.992.111.679	15.844.157.821
+ Tiền lãi vay phải trả	-	1.873.758.486
+ Phải trả về cổ tức	194.271.250	186.552.500
+ Phải trả phòng Thị trường	2.827.704.816	1.193.843.060
+ Phải trả phải nộp khác	1.970.135.613	12.590.003.775
Phải thu khác (dư có)	9.914.440	26.914.440

7.390.661.962 17.077.397.082

14.2. Dài hạn

Các bên khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.280.000.000	1.280.000.000
------------------------------	---------------	---------------

1.280.000.000 1.280.000.000

15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
Ngân hàng	115.227.746.402	208.445.375.974	179.046.721.026	85.829.091.454
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	115.227.746.402	208.445.375.974	179.046.721.026	85.829.091.454
Đối tượng khác	6.760.000.000	3.925.000.000	21.520.000.000	24.355.000.000
Vay cán bộ nhân viên (2)	6.760.000.000	3.925.000.000	21.520.000.000	24.355.000.000
	121.987.746.402	212.370.375.974	200.566.721.026	110.184.091.454

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

(1) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV_2023 2882 ngày 30/10/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1500-LAV_2023 2882-PL02 ngày 17/01/2024, Hạn mức cấp tín dụng :220.000.000.000 đồng, Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 6 tháng, Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký đến hết ngày 26/10/2026, Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh 2023-2024; Phương thức bảo đảm tiền vay: Nghĩa vụ theo hợp đồng được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm tại các hợp đồng bảo đảm với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 137.714 triệu đồng; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

(2) Vay cán bộ công nhân viên Công ty, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay vốn: 7-8%/năm.

16. Dự phòng phải trả

Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ lương dự phòng	29.789.880.545	32.128.006.363
	29.789.880.545	32.128.006.363

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của các cổ đông khác	100,00	180.000.000.000	100,00	180.000.000.000
	100,00	180.000.000.000	100,00	180.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Năm 2024	Năm 2023
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	44.890.000.000	35.908.000.000

17.4. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	44.000	44.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	17.956.000	17.956.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

18.1. Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
Tiền USD	136.573,14	174.262,88
Tiền EUR	529,76	529,76

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	1.639.145.293.575	1.451.639.288.737
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	48.582.463.187	42.571.307.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.037.489.742	39.055.212.984
	1.767.765.246.504	1.533.265.809.102

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Hàng bán bị trả lại	673.454.406	1.110.705.533
	673.454.406	1.110.705.533

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.349.546.057.456	1.198.106.272.646
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	103.402.513.089	57.384.239.575
	1.452.948.570.545	1.255.490.512.221

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.982.954.017	10.518.885.473
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	209.559.371	86.814.846
	8.192.513.388	10.605.700.319

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	1.899.818.422	2.881.525.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	281.812.111	128.309.951
	2.181.630.533	3.009.835.624

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	28.629.652.061	33.388.754.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.289.812.679	13.723.463.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.253.461.416	8.952.604.455
Chi phí bán hàng khác	3.383.962.515	1.274.626.367
	58.556.888.671	57.339.448.889
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	82.303.196.476	76.251.335.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.567.320.953	27.071.008.586
Chi phí bằng tiền khác	8.509.117.051	8.247.378.969
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.194.245.571	3.844.878.826
	127.573.880.051	115.414.602.315

7. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	446.881.818	486.363.636
Đền bù sai, lỗi, hỏng	19.020.400	142.167.207
Xuất bán phế liệu	144.703.100	160.292.000
Các khoản khác	623.062.091	863.269.892
	1.233.667.409	1.652.092.735

8. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí khác	55.138.547	57.209.899
	55.138.547	57.209.899

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.051.700.918.784	911.580.429.881
Chi phí nhân công	323.028.381.198	277.384.051.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.237.393.070	97.710.897.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.146.467.179	131.113.011.763
Chi phí khác bằng tiền	9.757.272.307	8.061.338.483
	1.647.870.432.538	1.425.849.729.159

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	135.201.864.548	113.101.287.675
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	135.201.864.548	113.101.287.675
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	27.040.372.910	22.620.257.535
Thuế TNDN được miễn giảm từ dự án đầu tư	5.828.968.911	8.759.897.453
	21.211.403.999	13.860.360.082

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	(Trình bày lại)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ	113.990.460.549	99.240.927.593
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.699.523.027	1.745.735.400
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	108.290.937.522	97.495.192.193
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.956.000	17.956.000
	6.031	5.430

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Việc tính toán lại mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước tăng từ 5.251 đồng/cổ phiếu lên 5.430 đồng/cổ phiếu.

Năm tài chính 2024, Công ty đang tạm tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trên cơ sở tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5% lợi nhuận sau thuế TNDN.

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Năm 2024	Năm 2023
a, Lãi vay phải trả Ông Nguyễn Thành Nam	581.000.000	329.271.233
b, Lãi vay đã trả Ông Nguyễn Thành Nam	581.000.000	581.000.000
c, Tiền vay đã trả Ông Nguyễn Thành Nam	8.300.000.000	-

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

Nội dung/ Bên liên quan	31/12/2024	01/01/2024
a, Phải trả tiền vay Ông Nguyễn Thành Nam	-	8.300.000.000

3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
1	Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT	2.497.426.043	2.498.166.778
2	Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Chủ tịch, Phó TGD	1.862.006.681	1.381.880.974
3	Ông Lê Duy Toàn	Tổng GD, thành viên HĐQT	2.395.909.596	2.315.231.171
4	Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên HĐQT	318.725.573	314.522.945
5	Bà Mai Thị Loan	Phó TGD	1.927.489.680	1.368.924.590
6	Ông Lưu Quang Huân	Trưởng BKS	892.183.526	591.471.784
7	Ông Nguyễn Duy Thanh	Thành viên ban KS	619.978.420	495.133.761
8	Ông Vũ Hồng Hà	Thành viên ban KS	392.464.640	306.973.510
	Cộng		10.906.184.159	9.272.305.513

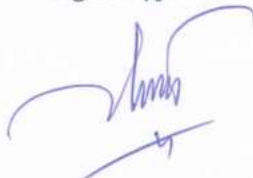
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Phụ lục số 03

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thành Nam

Phụ lục số 01

8. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	404.283.039.684	719.098.115.778	20.260.240.629	4.749.509.826	1.148.390.905.917
Tăng trong kỳ	1.274.047.597	51.125.785.418	515.000.000	7.116.032.474	60.030.865.489
ĐT XDCB hoàn thành	1.274.047.597				1.274.047.597
Mua trong kỳ		50.451.495.418	515.000.000	7.116.032.474	58.082.527.892
Tặng khác		674.290.000			674.290.000
Giảm trong kỳ	674.290.000	-	2.491.581.818	1.299.435.482	4.465.307.300
Thanh lý, nhượng bán			2.491.581.818	1.299.435.482	3.791.017.300
Giảm khác	674.290.000				674.290.000
Số dư 31/12/2024	404.882.797.281	770.223.901.196	18.283.658.811	10.566.106.818	1.203.956.464.106
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	212.297.681.183	623.160.513.718	17.159.555.993	3.879.473.883	856.497.224.777
Tăng trong kỳ	41.540.989.637	60.756.319.385	1.528.937.576	1.505.064.987	105.331.311.585
Khấu hao trong kỳ	41.540.989.637	60.756.319.385	1.528.937.576	1.411.146.472	105.237.393.070
Tặng khác				93.918.515	93.918.515
Giảm trong kỳ	-	93.918.515	2.491.581.818	1.299.435.482	3.884.935.815
Thanh lý, nhượng bán			2.491.581.818	1.299.435.482	3.791.017.300
Giảm khác		93.918.515			93.918.515
Số dư 31/12/2024	253.838.670.820	683.822.914.588	16.196.911.751	4.085.103.388	957.943.600.547
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	191.985.358.501	95.937.602.060	3.100.684.636	870.035.943	291.893.681.140
Tại ngày 31/12/2024	151.044.126.461	86.400.986.608	2.086.747.060	6.481.003.430	246.012.863.559

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

14.384.520.121
656.876.813.189

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục số 02

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2023	180.000.000.000		(460.000.000)	317.137.737.443	95.393.110.138	592.070.847.581
Tăng vốn trong kỳ	-	-	20.000.000	59.927.289.272	99.240.927.593	159.188.216.865
Lãi/(lỗ) trong kỳ					99.240.927.593	99.240.927.593
Trích các quỹ				53.009.200.630		53.009.200.630
Tăng khác			20.000.000	6.918.088.642		6.938.088.642
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	94.297.813.188	94.297.813.188
Chia cổ tức					35.908.400.000	35.908.400.000
Phân phối các quỹ					57.841.503.244	57.841.503.244
Giảm khác					547.909.944	547.909.944
Số dư 31/12/2023	180.000.000.000		(440.000.000)	377.065.026.715	100.336.224.543	656.961.251.258
Số dư 01/01/2024	180.000.000.000		(440.000.000)	377.065.026.715	100.336.224.543	656.961.251.258
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	49.482.129.598	113.990.460.549	163.472.590.147
Lãi/(lỗ) trong kỳ					113.990.460.549	113.990.460.549
Trích các quỹ (*)				49.482.129.598		49.482.129.598
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	99.453.697.516	99.453.697.516
Chia cổ tức					44.890.000.000	44.890.000.000
Phân phối các quỹ					54.174.710.942	54.174.710.942
Giảm khác					388.986.574	388.986.574
Số dư 31/12/2024	180.000.000.000		(440.000.000)	426.547.156.313	114.872.987.576	720.980.143.889

Phụ lục số 03

7.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024, Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ bán thành phẩm và hàng hoá. Báo cáo bộ phận được trình theo các khu vực địa lý như sau:

	Hà Nội	Hưng Yên (*)	Cộng
1 Doanh thu thuần	594.527.163.361	1.172.319.811.225	1.766.846.974.586
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ	594.527.163.361	1.172.319.811.225	1.766.846.974.586
2 Chi phí	548.622.749.786	1.090.185.984.926	1.638.808.734.712
- Giá vốn	486.000.197.614	966.703.555.419	1.452.703.753.033
- Chi phí phân bổ	62.622.552.172	123.482.429.508	186.104.981.679
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	45.904.413.575	82.133.826.299	128.038.239.874
4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	27.327.908.788	32.028.666.701	59.356.575.489
5 Tài sản bộ phận	406.022.810.244	800.617.050.980	1.206.639.861.224
6 Tài sản không phân bổ			-
7 Tổng tài sản	406.022.810.244	800.617.050.980	1.206.639.861.224
8 Nợ phải trả bộ phận	163.453.475.870	322.306.127.937	485.759.603.807
9 Nợ phải trả không phân bổ			
10 Tổng nợ phải trả	163.453.475.870	322.306.127.937	485.759.603.807

(*) Các chi tiêu tại khu vực Hưng Yên bao gồm chi tiêu của Chi nhánh và chi tiêu của địa điểm sản xuất kinh doanh số 2 của Công ty.